

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Dự thảo 3.0
(Ngày 27.7.2023)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu là tập hợp các dữ liệu điện tử được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

2. *Cơ sở dữ liệu quốc gia* là cơ sở dữ liệu của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.

3. *Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia* là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi, chia sẻ thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. *Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia* là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia, là chủ sở hữu dữ liệu. Một cơ sở dữ liệu quốc gia do một cơ quan chủ quản.

5. *Đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu* là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ quản lý, quản trị dữ liệu.

6. *Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia* là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong trường hợp thuê ngoài dịch vụ vận hành, đơn vị vận hành hệ thống thông tin hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là bên cung cấp dịch vụ.

7. *Hệ sinh thái đám mây phục vụ Chính phủ số* là tập hợp Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ, đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương và đám mây của các doanh nghiệp dành riêng cho các cơ quan nhà nước đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ Chính phủ số.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng, khai thác và sử dụng thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được quản lý, xây dựng, duy trì tập trung.

2. Dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc cơ quan cấp nào thì cơ quan cấp đó chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu chính xác, kịp thời vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Việc tuân thủ quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng; bảo đảm thống nhất kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác thông qua Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt

Nam; và tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan.

Chương II

DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 5. Xác định dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Dữ liệu chủ là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể, làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau. Khi dữ liệu chủ thay đổi, dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu tham chiếu đến phải được đồng bộ tương ứng.

2. Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia có tính ổn định, ít biến động, có giá trị sử dụng chính thức tương đương văn bản giấy được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 6. Ban hành, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có mục tiêu phục vụ quản trị quốc gia, hoặc phục vụ giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển của quốc gia;

b) Có chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương;

c) Có phạm vi khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, được kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác phục vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải nằm trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các nội dung sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

- đ) Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;
- e) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;
- g) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia;
- h) Văn bản pháp lý có liên quan đã được ban hành và dự kiến xây dựng.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nội dung tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; thiết lập, phát triển, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quản lý danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ thực hiện trực tuyến toàn trình việc đăng ký, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Trường hợp đề nghị đưa cơ sở dữ liệu ra khỏi Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản cơ sở dữ liệu có văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh lý do cơ sở dữ liệu không còn đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong phát triển dữ liệu và cơ sở dữ liệu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo yêu cầu thực tiễn.

6. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật theo nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, quản trị số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của từng giai đoạn phát triển hoặc khi có đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 7. Mối quan hệ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và địa phương

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương tuân thủ mô hình tham chiếu dữ liệu, khung kiến trúc dữ liệu quy định bởi Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình theo quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm tính cập nhật, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và yêu cầu an toàn, an ninh mạng.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương thu thập dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu chủ thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương đó và là nguồn dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Là cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật và điều chỉnh dữ liệu chủ.

4. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng, bộ, ngành, địa phương được thực hiện thu thập dữ liệu và đưa vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, sẵn sàng phục vụ tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan hướng dẫn, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện mô hình tham chiếu dữ liệu, khung kiến trúc dữ liệu, làm cơ sở tham chiếu cho hoạt động xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng dữ liệu và cơ sở dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

Chương III

XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 8. Yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Các bên liên quan bao gồm:

- a) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Đơn vị quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia;
- c) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;
- d) Các bên liên quan khác.

2. Các hoạt động liên quan bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia;
- c) Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia;
- d) Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;
- đ) Quản lý, quản trị cơ sở dữ liệu quốc gia;
- e) Các hoạt động liên quan khác.

3. Các thành phần liên quan gồm:

- a) Dữ liệu;
- b) Cơ sở dữ liệu;

- c) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu;
 - d) Kiến trúc tổng thể, gồm kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hệ thống và các tài liệu kiến trúc khác;
 - đ) Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu;
 - e) Các thành phần liên quan khác.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết về yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:
- a) Thiết kế kiến trúc dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;
 - b) Thiết lập hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, nền tảng, phần mềm, ứng dụng thông qua việc đầu tư, hoặc thuê dịch vụ hoặc sử dụng hệ thống thông tin sẵn có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, lãng phí;
 - c) Thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu;
 - d) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.
2. Thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia
- Dữ liệu, thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:
- a) Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ;
 - a) Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác;
 - b) Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành địa phương;
 - c) Từ số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý của cơ quan nhà nước;
 - d) Từ các nguồn khác theo quy định pháp luật.
3. Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia
- a) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan mình đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng kết nối, chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác.

c) Thông tin chỉ được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi thông tin đó được kiểm tra là chính xác;

d) Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP).

4. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin; tuân thủ các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin; kết nối, chia sẻ dữ liệu; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 10. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

- a) Bổ sung thông tin;
- b) Điều chỉnh thông tin.

2. Nguồn cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

- a) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;
- b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi;
- d) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia từ nguồn kết quả thủ tục hành chính phải được đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu và thực hiện theo quy định của pháp luật về kết nối và chia sẻ dữ liệu.

5. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia khi có đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc khi phát hiện thông tin chưa chính xác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Việc cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia từ cơ sở dữ liệu bộ, ngành và địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và địa phương đã kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu được cập nhật, đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính và dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và chủ quản cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương thiết lập công cụ, biện pháp để xác thực việc hoàn thành quá trình cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Trường hợp cơ sở dữ liệu bộ, ngành và địa phương chưa kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu có trách nhiệm chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia thiết lập kênh dữ liệu an toàn, bảo mật để nhận dữ liệu.

Điều 11. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

Việc duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm các hoạt động sau:

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Việc duy trì hoạt động, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu cấp độ 4 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Điều 12. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Đối tượng khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khai thác và sử dụng thông tin trong

cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia do chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia ban hành.

2. Cách thức khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác thực hiện theo hình thức chia sẻ mặc định; thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh; đáp ứng quy định liên quan tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các hình thức khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trích xuất thông tin của mình trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Các dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được đăng ký và quản lý bằng Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại Điều 26 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Hệ thống thông tin kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng trước khi kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Người đứng đầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý (sau đây gọi là Quy chế);

b) Căn cứ xây dựng Quy chế, gồm: chức năng, nhiệm vụ và tổ chức, bộ máy của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia; thực trạng và yêu cầu về khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Nội dung chủ yếu của Quy chế, gồm: đối tượng và phạm vi khai thác, sử dụng; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ

chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, duy trì dữ liệu, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; điều kiện, yêu cầu, quy trình kết nối, chia sẻ dữ liệu; các hình thức khai thác dữ liệu; yêu cầu về sử dụng dữ liệu và tuân thủ quy định của pháp luật trong khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm quy chế;

d) Quy chế phải được xin ý kiến rộng rãi các đối tượng liên quan.

5. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân; bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo vệ bí mật nhà nước; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng.

Điều 13. Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chính phủ thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia. Chính phủ giao Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ làm chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan nào, cơ quan đó chịu trách nhiệm đảm bảo việc cập nhật, bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.

3. Quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia

Các hoạt động quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Quản lý trị dữ liệu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

b) Quản lý kiến trúc dữ liệu, bao gồm thiết kế và duy trì cơ sở hạ tầng dữ liệu để hỗ trợ tích hợp dữ liệu, chất lượng dữ liệu và khả năng truy cập dữ liệu;

c) Quản lý thiết kế và mô hình hóa dữ liệu, bao gồm xác định cấu trúc dữ liệu và các mối quan hệ để hỗ trợ các quy trình và mục tiêu xây dựng, khai thác dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Lưu trữ và vận hành dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu được lưu trữ hiệu quả, an toàn và hỗ trợ tính khả dụng và hiệu suất khai thác dữ liệu;

đ) An toàn dữ liệu, bao gồm bảo vệ dữ liệu khỏi bị truy cập, tiết lộ hoặc sử dụng trái phép, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm tuân thủ các quy định khác về an toàn dữ liệu;

e) Quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu, bao gồm kết nối, đồng bộ dữ liệu từ các nguồn khác nhau và đảm bảo khả năng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia có thể được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác của các bộ, ngành, địa phương;

g) Quản lý dữ liệu chủ bao gồm lựa chọn công nghệ, công cụ và quy trình

nhằm bảo đảm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng chính xác, nhất quán và đầy đủ;

h) Quản lý chất lượng dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 14. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia do cơ quan nhà nước chủ trì xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành để phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia; phục vụ cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông; định hướng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu xếp hạng 3 theo Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu hạ tầng kỹ thuật viễn thông và yêu cầu tối thiểu mức 3 theo tiêu chuẩn quốc tế phổ biến. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu quốc gia tại khoản 1 Điều này.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu dưới các hình thức sau:

a) Dịch vụ chỗ đặt máy chủ, cung cấp không gian hạ tầng chỗ đặt, hệ thống điện, điều hòa và các thiết bị liên quan khác để triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, cho phép chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia toàn quyền sử dụng, kiểm soát hệ thống của mình, theo hình thức sử dụng không gian chung hoặc theo khu riêng;

b) Dịch vụ cung cấp máy chủ, thiết bị mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo mật hoặc lưu trữ với cấu hình đa dạng, không gian chỗ đặt tương ứng tại các Trung tâm dữ liệu quốc gia, phù hợp với nhu cầu của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Dịch vụ triển khai và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia lựa chọn sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu cung cấp bởi Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm phù hợp với hiện trạng, yêu cầu nghiệp vụ, quy định về đầu tư dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 15. Bảo đảm nhân lực

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm bảo đảm nhân lực phục vụ quản lý, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được thì được thuê chuyên gia.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của pháp luật để tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin tin mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 16. Bảo đảm kinh phí

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước. Kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là nguồn thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia (nếu có) và kinh phí quản lý khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, nâng cấp, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia và hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung các cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia (nếu có) và kinh phí quản lý khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, trừ kinh phí đã được cấp phục vụ hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung tương ứng đã cấp tại khoản 3 Điều này.

4. Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và phân bổ kinh phí thường xuyên bảo đảm hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 17. Trách nhiệm của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về phạm vi dữ liệu; thông tin về dữ liệu chủ; đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng; nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật; phương thức chia sẻ dữ liệu; và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng.

2. Chủ trì xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia và bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Phát triển nền tảng điện toán đám mây của bộ, ngành trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối với Hệ sinh thái đám mây phục vụ Chính phủ số.

3. Thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 25 Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015, Điều 20 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

4. Phân công đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu; bảo đảm tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực; thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thuê nhân lực phục vụ xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

5. Bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh; cung cấp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo các quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

6. Hướng dẫn quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

8. Ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ quan được ký số dữ liệu trích xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị như văn bản giấy có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án, giải pháp giám sát, ứng cứu sự cố về an toàn thông tin hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản.

Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu

1. Tham mưu, tổ chức thực thi, giám sát các chính sách, quy định, kiểm toán dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện quản trị dữ liệu; quản lý mô hình thiết kế và thiết kế dữ liệu, tích hợp và tương tác dữ liệu, chất lượng dữ liệu; a toàn dữ liệu; quản lý dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Vận hành hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, nền tảng, ứng dụng, hệ thống mạng để đảm bảo duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác; cung cấp các dịch vụ dữ liệu cho các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Điều phối kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia với Cổng dữ liệu quốc gia, Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chung về công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Xây dựng Nền tảng khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia để cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển Chính phủ điện tử, kinh tế số và xã hội số theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ thống nhất trên cơ sở quy hoạch, kết nối đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương; bảo đảm kết nối đồng bộ, hiệu quả các cơ sở dữ liệu và các nền tảng, ứng dụng phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan đào tạo, hình thành mạng lưới các chuyên gia về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; chuyên gia về điện toán đám mây, phân tích dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, kinh tế số và xã hội số theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phối hợp giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của chủ quản trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin quốc gia và định hướng phát triển Chính phủ điện tử, kinh tế số và xã hội số.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Xây dựng, triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng đối với hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ đánh giá hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia.

5. Phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông điều phối việc kết nối, chia sẻ; theo dõi kiểm tra, đánh giá hoạt động việc duy trì, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí của các dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với các đối tượng cần thu phí.

4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao chủ trì xây dựng, quản lý Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế phân bổ và chịu trách nhiệm đề xuất, sử dụng kinh phí thiết lập, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng, mở rộng và nâng cấp các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Chia sẻ, kết nối các thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý với cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

3. Rà soát các quy định, thủ tục thuộc phạm vi, chức năng quản lý để đơn giản hóa giấy tờ, thủ tục hành chính trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Đề xuất bổ sung, cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo khoản 2 Điều 6 của Nghị định này phù hợp nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số; kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin, cập nhật biến động dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu này.

6. Trường hợp đề xuất mới cơ sở dữ liệu quốc gia chưa có trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia vào văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, cơ quan chủ trì đề xuất cần bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và có văn bản thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 25. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy

định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy chế khai thác và sử dụng.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp. Cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu cung cấp.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở dữ liệu quốc gia đã xây dựng trước thời điểm Trung tâm dữ liệu quốc gia đi vào hoạt động:

a) Chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đang đặt tại hạ tầng trung tâm dữ liệu của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không đáp ứng yêu cầu tối thiểu hạng II (hoặc tương đương) theo tiêu chuẩn quốc gia về trung tâm dữ liệu;

b) Đối với cơ sở dữ liệu quốc gia hoạt động trên hạ tầng trung tâm dữ liệu đang thuê ngoài: chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia khi kết thúc hợp đồng thuê ngoài;

c) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chủ trì, phối hợp với chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia xây dựng kế hoạch, lộ trình và đề xuất kinh phí để chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm an toàn, không lãng phí.

2. Bãi bỏ khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 11; khoản 1 và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2023.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban quốc gia về ứng dụng CNTT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính